

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 17 - 10 - 2019.
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vi Quốc Thanh.

Ông Đoàn Văn Lắm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2019/TLST - HNGĐ, ngày 16/4/2019 về việc ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 201/2019/QĐXXST - HNGĐ, ngày 30/9/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: Bà Phan Thị L, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 09/01/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông và bà Phan Thị L thành hôn vào năm 1989 do quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân, đến ngày 30/10/1996 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Sau khi thành hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2003 thì bà L bỏ nhà đi theo người khác và đã ly thân từ đó cho đến nay, thời gian ly thân hai bên không có gặp gỡ để hàn gắn. Nay ông yêu cầu ly hôn với bà L. Về con chung Nguyễn Văn T, sinh ngày 03/11/1989 và Nguyễn Văn T1, sinh ngày 27/3/1994 đã trưởng thành. Tài sản chung và nợ chung không có.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phan Thị L trình bày: Về thời gian, quá trình kết hôn giống như lời trình bày của ông C. Ông bà sống chung với nhau đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân cho đến nay do ông C thường hay nhậu, không quan tâm đến gia đình. Thời gian ly thân hai bên không có gặp gỡ để hàn gắn. Nay bà không đồng ý ly hôn. Về con chung giống như lời trình bày của ông C. Về tài sản chung thì ông bà có tài sản chung là đất đai nhưng do trong quá trình giải quyết vụ án bà không có yêu cầu nên nếu Tòa án giải quyết cho bà và ông C ly hôn thì bà sẽ yêu cầu giải quyết sau ở vụ án khác, về nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị L, Hội đồng xét xử thấy rằng ông bà kết hôn trên do quen biết, tự nguyện, thành hôn vào năm 1989, đến ngày 30/10/1996 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn theo như ông C trình bày thì vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến sống ly thân do bà L bỏ nhà đi theo người khác còn bà L cho rằng vợ chồng sống đến năm 2006 thì ly thân do ông C thường hay nhậu, không quan tâm đến gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình hôn nhân của ông C và bà L đã tồn tại trong thời gian dài, ông bà đã có con chung hiện nay đã trưởng thành, lẽ ra ông bà phải biết vun đắp tình cảm, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ nhưng ngược lại ông bà đã để cho những mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng và đã sống ly thân với nhau trong một thời gian dài, thời gian ly thân ông bà cũng không có gặp gỡ để hàn gắn đoàn tụ, tại phiên tòa mặc dù bà L không đồng ý ly hôn nhưng bà không đưa ra được giải pháp nào có tính thuyết phục để bà và ông C cùng nhau xoa dịu, bỏ qua những mâu thuẫn và duy trì mối quan hệ hôn nhân. Do đó có căn cứ để xác định mâu thuẫn tình cảm vợ chồng ông C, bà L là đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông C là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống ông C và bà L có 02 con chung tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 03/11/1989 và Nguyễn Văn T1, sinh ngày 27/3/1994 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về chia tài sản khi ly hôn: Ông C trình bày giữa ông và bà L không có tài sản chung và nợ chung, đối với bà L cũng thống nhất không có nợ chung, còn về tài sản chung bà L trình bày ông bà có đất đai nhưng do trong quá trình giải quyết vụ án bà không có yêu cầu nên nếu Tòa án giải quyết cho bà và ông C ly hôn thì bà sẽ yêu cầu giải quyết sau ở vụ án khác, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu sau này các đương sự có tranh chấp thì có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Về nghĩa vụ nộp án phí: Ông Nguyễn Văn C phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn C.

Ông Nguyễn Văn C được ly hôn với bà Phan Thị L.

[2] Về con chung: Nguyễn Văn T, sinh ngày 03/11/1989 và Nguyễn Văn T1, sinh ngày 27/3/1994 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[3] Về chia tài sản khi ly hôn: Không xem xét giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ nộp án phí: Án phí ly hôn ông Nguyễn Văn C phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxx, ngày 16/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre nên không phải nộp thêm.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre
(Phòng KTNV và THA) (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre
(ĐKKH số xx, ngày 30/10/1996) (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Thiện